

**GIẤY PHÉP THĂM DÒ KHOÁNG SẢN
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12;

Căn cứ Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường hiệu lực thực thi chính sách, pháp luật về khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

Theo Công văn số 320/UBND-CN ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc đồng ý chủ trương cho Công ty TNHH Hợp Phát lập hồ sơ xin cấp phép thăm dò, khai thác mỏ đất san lấp và thu hồi đất giàu sắt làm phụ gia xi măng tại xã Thành Vân, xã Thành Tâm và xã Thành Tiến, huyện Thạch Thành;

Xét Đơn và Hồ sơ (nộp tại Sở Tài nguyên và Môi trường) của Công ty TNHH Hợp Phát đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản đất san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm (đất giàu sắt làm PGXM) tại xã Thành Vân, xã Thành Tâm và xã Thành Tiến, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa tại Tờ trình số 269/TTr- STNMT ngày 11 tháng 3 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Hợp Phát được thăm dò khoáng sản đất san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm (đất giàu sắt làm PGXM) tại xã Thành Vân, xã Thành Tâm và xã Thành Tiến, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa:

- Diện tích khu vực thăm dò là 12,6 ha gồm: Khu vực 1 có diện tích 04 ha được giới hạn bởi các điểm góc từ 1, 2, 3, 4, 5 và 6; Khu vực 2 có diện tích là 1,5

ha được giới hạn bởi các điểm góc 13, 14, 15, 16, 17 và 18; Khu vực 3 có diện tích 1,5 ha được giới hạn bởi các điểm góc 7, 8, 9, 10, 11 và 12; Khu vực 4 có diện tích 1,6 ha được giới hạn bởi các điểm góc 19, 20, 21 và 22; Khu vực 5 có diện tích 3,0 ha được giới hạn bởi các điểm góc 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31 và 32; Khu vực 6 có diện tích 1,0 ha được giới hạn bởi các điểm góc 33, 34, 35 và 36 có tọa độ xác định trên bản đồ kèm theo;

- Thời hạn thăm dò: 02 tháng, kể từ ngày ký giấy phép;
- Khối lượng thăm dò: Theo đề án được chấp thuận;
- Chi phí thăm dò: Bằng nguồn vốn của đơn vị (đơn giá áp dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước);
- Lệ phí giấy phép: 4.000.000đ (Bốn triệu đồng).

Điều 2. Công ty TNHH Hợp Phát có trách nhiệm:

1. Nộp lệ phí cấp giấy phép thăm dò khoáng sản và các khoản phí có liên quan theo quy định hiện hành; thanh toán tiền sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của Nhà nước;

2. Thực hiện thăm dò đất san lấp và khoáng sản đi kèm (đất giàu sắt làm phụ gia xi măng) theo phương pháp và khối lượng đã quy định tại Điều 1 của Giấy phép, Đề án đã được UBND tỉnh chấp thuận này và các quy định khác của pháp luật có liên quan; thi công các hạng mục công việc đúng quy trình kỹ thuật, bảo đảm an toàn lao động, bảo vệ môi trường; thu thập và tổng hợp đầy đủ, chính xác các tài liệu, kết quả thăm dò; kiểm tra và chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng và tính trung thực của tài liệu thực tế thi công; bảo quản lưu giữ đầy đủ các tài liệu nguyên thủy, tài liệu thực tế có liên quan và các mẫu vật địa chất, khoáng sản theo quy định hiện hành;

3. Bảo vệ tài nguyên khoáng sản; nghiêm cấm mọi hoạt động khai thác trong quá trình thăm dò; nếu phát hiện các khoáng sản khác, phải kịp thời có văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để xử lý theo quy định;

4. Tiến hành phân tích các loại mẫu tại các cơ sở đạt tiêu chuẩn VILAS, LAS-XD; làm rõ chất lượng, trữ lượng đất san lấp và khoáng sản đi kèm (đất giàu sắt làm PGXM) cho mục đích sử dụng. Trước khi tiến hành lấy mẫu công nghệ, phải đăng ký khối lượng, vị trí, thời gian, phương pháp lấy mẫu tại Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra ngoài thực địa và giám sát thực hiện;

5. Thực hiện đúng chế độ báo cáo định kỳ theo quy định hiện hành;

6. Trình thẩm định, xét duyệt báo cáo kết quả thăm dò tại Hội đồng đánh giá

trữ lượng khoáng sản của UBND tỉnh và nộp báo cáo theo quy định của pháp luật về khoáng sản; nộp báo cáo vào lưu trữ Địa chất theo quy định hiện hành.

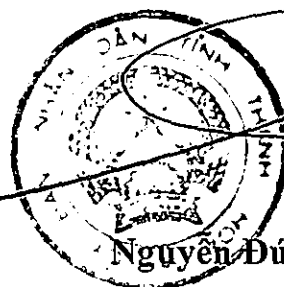
Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Hoạt động thăm dò khoáng sản theo giấy phép này, Công ty TNHH Hợp Phát chỉ được phép thực hiện sau khi thông báo chương trình và khối lượng thăm dò cho Sở Tài nguyên và Môi trường và chính quyền địa phương để phối hợp quản lý, kiểm tra và xác định cụ thể diện tích, tọa độ, mốc giới khu vực thăm dò tại thực địa./.

Nơi nhận:

- Tổng Cục ĐC&KS Việt Nam;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Thạch Thành;
- Công ty TNHH Hợp Phát;
- UBND các xã: Thành Vân, Thành Tâm, Thành Tiến;
- Lưu: VT, CN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền

Giấy phép thăm dò khoáng sản này được đăng ký
nhà nước tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa
Số đăng ký: ĐK/TD
Thanh Hóa, ngày..... tháng..... năm 2016

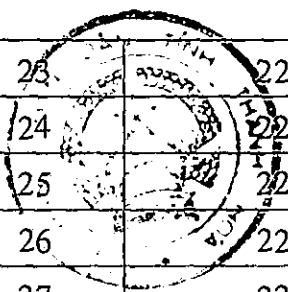
**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Minh Châu

**TỌA ĐỘ KHU VỰC THĂM DÒ ĐẤT SAN LẬP VÀ THU HỒI KHOÁNG SẢN
ĐI KÈM (ĐẤT GIÀU SẮT LÀM PGXM) TẠI XÃ THÀNH VÂN, XÃ THÀNH
TÂM VÀ XÃ THÀNH TIÊN, HUYỆN THẠCH THÀNH, TỈNH THANH HÓA**

(Kèm theo Giấy phép thăm dò số : 102 /GP-UBND
ngày 18 tháng 3 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Khu vực	Điểm góc	TỌA ĐỘ VN 2000 (Kinh tuyến trục 105 ⁰ , múi chiều 3 ⁰)	
		X(m)	Y(m)
Khu vực 1	1	2226410.17	577819.08
	2	2226353.69	577974.65
	3	2226346.24	578039.34
	4	2226396.39	578198.91
	5	2226459.72	578185.32
	6	2226498.88	577821.02
Khu vực 2	13	2225048.49	580425.92
	14	2224990.46	580561.96
	15	2224945.13	580528.70
	16	2224890.51	580535.86
	17	2224896.49	580488.96
	18	2224998.10	580379.20
Khu vực 3	7	2224497.32	578933.12
	8	2224419.77	578863.61
	9	2224541.44	578727.58
	10	2224590.97	578778.23
	11	2224519.22	578858.06
	12	2224541.67	578882.33
Khu vực 4	19	2229429.98	574555.69
	20	2229474.27	574462.37
	21	2229615.24	574509.31
	22	2229584.81	574607.21



Khu vực 5	23	2223889.00	571293.00
	24	2223886.00	571244.00
	25	2223959.00	571261.57
	26	2223963.13	571366.62
	27	2223956.11	571453.47
	28	2223893.79	571492.20
	29	2223832.40	571487.31
	30	2223798.53	571299.23
	31	2223838.00	571287.00
	32	2223857.00	571306.00
Khu vực 6	33	2223424.99	571621.95
	34	2223440.63	571698.43
	35	2223325.81	571704.54
	36	2223283.00	571628.00
Tổng diện tích 12,6 ha			

KHỐI LƯỢNG CÁC HẠNG MỤC CÔNG TÁC THĂM DÒ CHỦ YẾU

(Kèm theo Giấy phép thăm dò số: 102/GP-UBND
ngày 18 tháng 3 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
I	Công tác trắc địa			
1	Lập lưới không chế độ cao đo đạc	km	22,6	
2	Lập lưới không chế mặt phẳng	km	22,6	
3	Đo vẽ bản đồ địa hình 1/2.000	ha	15,75	
4	Đo vẽ mặt cắt tính trữ lượng TL 1/1.000	km	2,604	
5	Định tuyến công trình	km	1,122	
6	Lập lưới không chế độ cao đo đạc	km	22,6	
II	Công tác địa chất			
1	Đánh giá khoáng sản TL 1/2.000	ha	12,6	
III	Công tác khoan, khai đào			
1	Khoan máy	m	334,4	
IV	Lấy mẫu			
1	Mẫu hóa	mẫu	108	
2	Mẫu cơ lý	mẫu	54	
3	Mẫu đầm nện	mẫu	13	
V	Gia công và phân tích mẫu			
1	Gia công mẫu hoá ($\leq 0,3\text{kg}$)/mẫu	mẫu	108	
2	Phân tích mẫu hóa (4 chỉ tiêu)	mẫu	118	
3	Phân tích mẫu cơ lý đầm nện (2 chỉ tiêu)	mẫu	13	
4	Phân tích mẫu cơ lý đất (9 chỉ tiêu)	mẫu	22	
5	Phân tích mẫu cơ lý đá	mẫu	12	
6	Phân tích mẫu thể trọng	mẫu	20	